

Số: 1104 /QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 05 tháng 5 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
**Ban hành danh mục loài cây trồng rừng kinh tế cung cấp gỗ lớn
trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 01 tháng 6 năm 2013 của Thủ
tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành Nông nghiệp theo hướng
nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững;*

*Căn cứ Quyết định số 1384/QĐ-BNN-KH ngày 08 tháng 6 năm 2013 của
Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành chương trình hành
động thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành Nông nghiệp theo hướng nâng cao giá
trị gia tăng và phát triển bền vững theo Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày
01/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ;*

*Căn cứ Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018
của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về các biện pháp lâm sinh;*

*Căn cứ Thông tư số 30/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018
của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định danh mục loài cây trồng
lâm nghiệp chính; công nhận giống và nguồn giống; quản lý vật liệu giống cây
trồng lâm nghiệp chính;*

*Căn cứ Quyết định số 2962/QĐ-BNN-TCLN ngày 30 tháng 7 năm 2019
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Hướng dẫn kỹ
thuật trồng rừng thâm canh gỗ lớn và chuyển hóa rừng trồng gỗ nhỏ sang rừng
trồng gỗ lớn đối với loài cây Keo lai và Keo tai tượng;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại
Tờ trình số 742/TTr-SNNPTNT ngày 27 tháng 4 năm 2020 về việc ban hành
danh mục loài cây trồng rừng kinh tế cung cấp gỗ lớn trên địa bàn tỉnh Thừa
Thiên Huế.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Danh mục loài cây trồng rừng kinh tế cung cấp gỗ lớn
trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế với các nội dung như sau:

1. Phạm vi áp dụng: Loài cây gỗ để trồng rừng sản xuất cung cấp gỗ lớn phục vụ cho nhu cầu chế biến gỗ trong nước và xuất khẩu. Những loài cây gỗ cung cấp sản phẩm chủ yếu là lâm sản ngoài gỗ (nhựa, quả, tinh dầu...), cho gỗ kém chất lượng không xem xét đưa vào danh mục này.

2. Đối tượng áp dụng: Rừng trồng sản xuất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

3. Danh mục loài cây trồng rừng kinh tế cung cấp gỗ lớn (*chi tiết theo Phụ lục đính kèm*).

Điều 2. Giao trách nhiệm:

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc các địa phương, chủ rừng triển khai hoạt động trồng rừng kinh tế cung cấp gỗ lớn và tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh đề xuất sửa đổi, bổ sung Danh mục loài cây trồng rừng kinh tế cung cấp gỗ lớn phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Huế đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn các chủ rừng thuộc địa bàn quản lý ưu tiên lựa chọn các loài cây trồng rừng trong Danh mục loài cây trồng rừng kinh tế cung cấp gỗ lớn.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Huế và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Chi cục Kiểm lâm;
- VP: LĐ và các CV: KH, TC;
- Lưu: VT, NN.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Phương

Phụ lục
Danh mục loài cây trồng rừng kinh tế cung cấp gỗ lớn trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
(Kèm theo Quyết định số 1104 /QĐ-UBND ngày 05 / 05 /2020 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

TT	Loài cây		Loại đất thích hợp nhất	Vùng sinh thái thích hợp	Phương thức trồng	Các địa phương ưu tiên trồng
	Tên Việt Nam	Tên khoa học				
I	Nhóm loài cây sinh trưởng nhanh					
1	Keo lai vô tính (Dòng BV10, BV16, BV32, BV33, BV73, BV75, TB11, AH1, AH7)	<i>Acacia mangium</i> x <i>Acacia auriculiformis</i>	Đất xám, đất feralit có thành phần thịt nhẹ đến thịt nặng hoặc từ sét nhẹ đến sét trung bình, độ dày tầng đất ≥ 50 cm	Vùng đồi núi; vùng gò đồi; vùng đồng bằng	Thuần loài, hỗn giao giữa các dòng	Các huyện, thị xã (trừ các xã vùng ven biển)
2	Keo tai tượng	<i>Acacia mangium</i> Willd	Đất xám, đất feralit có thành phần thịt nhẹ đến thịt nặng hoặc từ sét nhẹ đến sét trung bình, độ dày tầng đất ≥ 100 cm		Thuần loài	
3	Keo lá tràm (Dòng AA1, AA9, BVlt83, BVlt84, BVlt85, Clt98)	<i>Acacia auriculiformis</i> A.Cunn. ex Benth	Đất xám, đất đỏ vàng, đất phù sa, độ dày tầng đất ≥ 100 cm		Thuần loài, hỗn giao giữa các dòng	
4	Keo lười liềm	<i>Acacia crassicarpa</i> A.Cunn. ex Benth	Đất cát nội đồng	Vùng đồng bằng; vùng đầm phá và cồn cát ven biển	Thuần loài	Các huyện: Phong Điền, Phú Vang, Phú Lộc, Quảng Điền

TT	Loài cây		Loại đất thích hợp nhất	Vùng sinh thái thích hợp	Phương thức trồng	Các địa phương ưu tiên trồng
	Tên Việt Nam	Tên khoa học				
5	Xoan ta	<i>Melia azedarach</i> L	Đất phù sa ven sông, ven suối, đất sâu, tơi xốp, dễ thoát nước, ít chua, nơi ít xảy ra gió bão, lốc xoáy, độ cao dưới 1.000 m	Vùng đồi núi; vùng gò đồi; vùng đồng bằng	Thuần loài, hỗn giao giữa các loài	Các huyện, thị xã (trừ các xã vùng ven biển)
6	Gáo vàng	<i>Naucleo orientalis</i> L	Đất ven sông suối, ao hồ, vườn nhà		Thuần loài	
7	Mỡ	<i>Manglietia conifera</i> Dandy	Đất feralit đỏ vàng, sâu, ẩm, mát, dễ thoát nước, nhiều mùn		Thuần loài, hỗn giao giữa các loài	
8	Trám đen	<i>Canarium tramdenum</i> Dai & Ykovl	Đất sét hoặc sét pha, sâu ẩm và thoát nước hoặc đất cát có nhiều phù sa ven sông		Thuần loài, hỗn giao giữa các loài	
9	Giổi xanh	<i>Michelia mediocris</i> Dandy	Đất ẩm sâu, tầng đất dày > 50cm, thành phần cơ giới thịt nhẹ		Thuần loài, hỗn giao giữa các loài	

TT	Loài cây		Loại đất thích hợp nhất	Vùng sinh thái thích hợp	Phương thức trồng	Các địa phương ưu tiên trồng
	Tên Việt Nam	Tên khoa học				
II	Nhóm loài cây sinh trưởng chậm					
1	Lát hoa	<i>Chukrasia tabularia</i> A. Juss	Đất tơi xốp, ẩm, nhiều mùn, đất còn tính chất rừng	Vùng đồi núi; vùng gò đồi; vùng đồng bằng	Thuần loài, hỗn giao giữa các loài	Các huyện, thị xã (trừ các xã vùng ven biển)
2	Huỳnh	<i>Tarietia javanica</i> Blume	Đất đồi núi thấp, tầng đất dày, sâu ẩm, còn tính chất đất rừng			
3	Lim xanh	<i>Erythrophloeum fordii</i> Oliv	Đất feralit đỏ vàng, tầng đất sâu, ẩm, mát, thoát nước, nơi còn tính chất đất rừng			
4	Sến trung	<i>Homalium ceylanicum</i> (Gardn) Benth	Đất màu mỡ, thoát nước, độ dốc thấp (thường dưới 20 ⁰), tầng đất sâu, hàm lượng mùn cao			
5	Sao đen	<i>Hopea odorata</i> Roxb	Đất có thành phần từ thịt nhẹ đến trung bình, độ dày tầng đất > 30cm, độ dốc dưới 20 ⁰			
6	Dầu rái	<i>Dipterocarpus alatus</i> Roxb. Ex. G.Don	Đất ẩm sâu và dễ thoát nước, độ dốc dưới 20 ⁰ , thành phần cơ giới từ thịt nhẹ đến sét trung bình			

TT	Loài cây		Loại đất thích hợp nhất	Vùng sinh thái thích hợp	Phương thức trồng	Các địa phương ưu tiên trồng
	Tên Việt Nam	Tên khoa học				
7	Chò chỉ	<i>Parasorea chinensis</i> Wang Hsie	Đất ven khe suối, chân núi, có tầng đất dày, tơi xốp	Vùng đồi núi; vùng gò đồi; vùng đồng bằng	Thuần loài, hỗn giao giữa các loài	Các huyện, thị xã (trừ các xã vùng ven biển)
8	Giáng hương	<i>Pterocarpus macrocarpus</i> Kurz	Đất có thành phần cơ giới từ nhẹ đến nặng, thoát nước tốt, độ dốc < 10 ⁰			
9	Re gừng	<i>Cinamomum obtusifolium</i> (Roxb.) Nees	Đất thịt pha cát, tầng sâu, thoát nước tốt			
10	Gõ đỏ	<i>Azelia xylocarpa</i> (Kurz) Craib	Đất bằng hoặc sườn núi, dễ thoát nước, tầng đất sâu, thành phần cơ giới trung bình		Thuần loài, hỗn giao giữa các loài	
11	Ưoi	<i>Scaphium macropodum</i> (Miq.) Beumée ex K. Heyne	Đất màu mỡ, thoát nước tốt, độ ẩm cao, tầng đất dày			
12	Thông Caribê	<i>Pinus Caribaea</i> Morelet	Đất có thành phần thịt nhẹ đến thịt nặng, tầng đất dày > 50cm, dễ thoát nước; thực bì gồm cỏ lông lợn, sim mua, ràng ràng, lau lách và một số cây bụi mọc thưa thớt		Thuần loài	